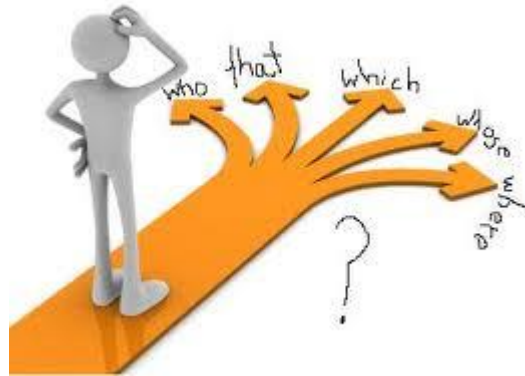


# RELATIVE CLAUSES



## RELATIVE CLAUSES - MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

**Mệnh đề quan hệ** là một nội dung ngữ pháp quan trọng trong Tiếng Anh, được sử dụng để nối những câu đơn lại với nhau. Trong bài này ta sẽ cùng ôn lại cách sử dụng của mệnh đề quan hệ nhé.

Mệnh đề quan hệ là **mệnh đề phụ, bổ nghĩa cho danh từ** đứng trước nó.

e.g.:

I saw the man. He talked to you last night. (Tôi đã nhìn thấy người đàn ông. Ông ấy đã nói chuyện với cậu tối qua.)  
= I saw the man who talked to you last

night. (Tớ đã nhìn thấy người đàn ông mà  
tôi qua đã nói chuyện cùng với cậu.)

I am reading a book. It is written in  
English. (Tớ đang đọc một quyển sách. Nó  
được viết bằng tiếng Anh.)

= I am reading a book which is written in  
English. (Tớ đang đọc một quyển sách viết  
bằng tiếng Anh.)

## RELATIVE PRONOUNS - ĐẠI TỪ QUAN HỆ

- Các đại từ quan hệ đứng trước/đứng đầu  
các mệnh đề quan hệ.
- Dùng để nối các mệnh đề lại với nhau.
- Trong Tiếng Anh có các đại từ quan hệ  
sau:

**Who & Whom** (người mà)

**Which & That** (cái mà)

**Whose & Of which** (người mà có..., cái  
mà có...)

### 1. Who & Whom

**Who:** Thay thế cho danh từ chỉ người làm chủ ngữ/ tân ngữ và đứng ngay sau danh từ nó thay thế.

e.g.: He's the man who talked to me last night. (Đó là người đàn ông đã nói chuyện với tớ tối qua.)

**Whom:** Thay thế cho danh từ chỉ người làm tân ngữ và đứng ngay sau danh từ nó thay thế.

e.g.: The man whom I saw last night was a doctor. (Người đàn ông tớ thấy tối qua là một bác sĩ.)

Khi thay thế cho tân ngữ, **Whom** thường dùng trong văn phong trang trọng hoặc khi dùng kèm với các giới từ như *to, for...*

Trong văn nói, **whom** rất ít được sử dụng, thay vào đó chúng ta dùng **who**.

e.g.: The man who I saw last night was a doctor.

## 2. Which & That

**Which:** Thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò làm chủ ngữ hoặc tân ngữ.

e.g.:

+ I bought a book which was written in

English. (Tớ đã mua một quyển sách viết bằng tiếng Anh.)

+ This is a CD which I bought yesterday. (Đây là cái đĩa mà tớ đã mua ngày hôm qua.)

**That:** Thay thế cho cả người và vật, đóng vai trò làm chủ ngữ hoặc tân ngữ.

Thường được dùng nhiều trong cấu trúc so sánh nhất hoặc sau các từ: *all, none, few, something, nothing, anything, someone, anyone, everyone, no one...*

### 3. Whose & Of which

**Whose:** dùng để chỉ sự sở hữu cho cả người và vật.

e.g.:

+ She's the girl whose car is over there. (Cô ấy là cô gái có chiếc xe ở đằng kia.)

+ That's the car whose door is broken. (Đó là cái xe có cửa bị vỡ.)

**Of which:** dùng chỉ sự sở hữu của vật.

e.g.: That's the car the door of which is broken. (Đó là cái xe có cửa bị vỡ.)

**CHÚ Ý:**

**1.** Đại từ quan hệ khi đóng vai trò làm tân ngữ trong câu có thể bỏ đi được.

e.g.: The man who I saw last night was a doctor.

= The man whom I saw last night was a doctor.

= The man that I saw last night was a doctor.

= The man I saw last night was a doctor.

(Người đàn ông tôi trông thấy tối qua là một bác sỹ.)

**2.** Khi có giới từ đi kèm với danh từ cần được thay thế, trong những văn cảnh trang trọng có thể đặt giới từ trước đại từ quan hệ và dùng *Whom* hoặc *Which*.

e.g.:

+ That is the house. We lived in that house.

= That is the house where we lived.

= That is the house in which we lived.

(Đó là ngôi nhà nơi mà chúng tôi đã từng sống.)

+ I love my mother, who I can talk to about

everything.

= I love my mother, to whom I can talk about everything.

(Tôi yêu mẹ tôi người mà tôi có thể nói tất cả mọi chuyện.)

**3.** Các từ chỉ số lượng *all, some, many, most, none, each...* và các tính từ so sánh hơn và so sánh nhất có thể đứng trước *of whom*, hoặc *of which*.

e.g.: Some of my friends are very rich, the richest of whom owns two companies. (Một vài người bạn của tôi rất giàu, người giàu nhất sở hữu hai công ty.)

**4.** *What = the thing/ things which*: đôi khi được sử dụng trong mệnh đề quan hệ.

e.g.: They did the things which I had told them to do. = They did what I had told them to do. (Họ làm những việc mà chúng tôi yêu cầu.)

**5.** Đại từ quan hệ *that* thường được sử dụng nhiều trong cấu trúc so sánh nhất hoặc sau các từ: *all, none, few, something,*

*nothing, anybody, everybody...*

e.g.: New Zealand is the most beautiful country that I've ever visited. (New Zealand là đất nước đẹp nhất mà tôi từng đến.)

Everyone that knows about it must be proud. (Tất cả những người biết về điều đó chắc hẳn đều cảm thấy tự hào.)

## RELATIVE ADVERBS - TRẠNG TỪ QUAN HỆ

### 1. When

**When:** chỉ thời gian (thay thế cho những cụm từ chỉ thời gian: **giới từ + từ chỉ thời gian**)

e.g.: I'll never forget the day when I met you. (*I met you on that day.*) (Anh sẽ không bao giờ quên cái ngày mà anh gặp em.)

### 2. Where

**Where:** chỉ nơi chốn (thay thế cho cụm từ chỉ nơi chốn: **giới từ + địa điểm**)

e.g.: The building where he lives is the

highest one in town. (*He lives in the highest building.*) (Tòa nhà nơi anh ta sống là tòa nhà cao nhất trong thị trấn.)

### **3. Why**

**Why:** chỉ lý do

e.g.: That's the reason why he left her. (Đó là lí do tại sao anh ấy bỏ cô.)

## **TYPES OF RELATIVE CLAUSES - CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ QUAN HỆ**

Có hai loại mệnh đề quan hệ sau:

- Defining relative clauses: Mệnh đề quan hệ hạn định
- Non-defining relative clauses: Mệnh đề quan hệ không hạn định

### **1. Defining relative clauses**

Mệnh đề quan hệ HẠN ĐỊNH có chức năng xác định danh từ mà nó bổ nghĩa, phân biệt đối tượng được nói đến với các đối tượng khác và làm rõ nghĩa cho câu. Mệnh đề này không thể bỏ đi được.

e.g.: The dog that bit you is a fierce one. (Con chó đã cắn cậu là một con chó



rất dữ.)

Mệnh đề này xác định con chó được nói đến là con chó đã thực hiện hành động *cắn* đối tượng được nói đến chứ không phải con chó nào khác.

## **2. Non-defining relative clauses**

Mệnh đề quan hệ KHÔNG HẠN ĐỊNH:

- Không có chức năng xác định danh từ mà chỉ có chức năng bổ sung thêm thông tin cho danh từ

- Có thể bỏ mệnh đề này đi mà nghĩa của câu vẫn hoàn chỉnh

- Luôn được ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu phẩy (,)

e.g.: Peter, who is very kind, is my best friend. (Peter, người mà rất tốt bụng, là bạn thân nhất của tôi.)

→ Khi nhắc đến tên riêng nghĩa là đối tượng đó đã rõ ràng rồi tức là đã xác định.

- Không dùng *that* trong mệnh đề quan hệ không hạn định

e.g.:

+ My English teacher, who I admire most, is over there. (*Đúng*) (Cô giáo tiếng Anh của

tố, người mà tớ ngưỡng mộ nhất, ở đằng kia.)

+ The teacher, that I admire most, is over there. (*Sai*)

- Dùng với danh từ riêng

e.g.: Mary, who is a student, is my cousin. (Mary là một sinh viên và là chị họ của tôi.)

- Dùng với danh từ chỉ đối tượng duy nhất

e.g.: My father, who is 56, has just retired. (Bố tôi năm nay đã 56 tuổi và vừa mới nghỉ hưu.)

- Dùng với những danh từ được xác định

bởi các từ *this, that, these, those, my, her...*

e.g.: This house, which is very expensive, was bought by a very rich man. (Ngôi nhà rất đắt này được mua bởi một người đàn ông giàu có.)

- Khi đi kèm với các từ chỉ số lượng như *all of, some of, most of...*

e.g.: I bought a lot of books, all of which are on animals. (Tôi mua rất nhiều sách và tất cả chúng đều nói về động vật.)

**Chú ý:**

Phân biệt nghĩa hai câu trong ví dụ sau:

1. My brother, who is living in London, is a doctor.

→ Tôi chỉ có một người anh trai.

2. My brother who is living in London is a doctor.

→ Tôi có hơn một anh trai, nhưng người anh sống ở London mới là bác sĩ.

## **TYPES OF RELATIVE CLAUSES - CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (Tiếp)**

Ngoài cách phân chia thành 2 loại mệnh đề quan hệ: hạn định và không hạn định thì còn có một số loại mệnh đề quan hệ khác như sau:

### **Mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cả câu**

- Là một loại mệnh đề quan hệ đặc biệt.
- Chúng ta hãy cùng xem xét ví dụ sau nhé.  
e.g.: She passed the exam, which made her family very happy. (Cô ấy đã vượt qua kì thi, điều đó khiến cả gia đình cô rất vui.)  
→ "which" thay thế cho cả mệnh đề trước đó chứ không thay thế cho danh từ cụ thể nào.

- Mệnh đề quan hệ này chỉ dùng sau mệnh đề chính và được ngăn cách bằng dấu phẩy (,).
- Chỉ dùng *which* cho loại mệnh đề quan hệ này.

## **Mệnh đề quan hệ rút gọn**

Có 3 dạng mệnh đề quan hệ rút gọn:

- mệnh đề quan hệ rút gọn dạng V-ing
- mệnh đề quan hệ rút gọn dạng V-ed
- mệnh đề quan hệ rút gọn dạng to V

### **1. Mệnh đề quan hệ rút gọn dạng V-ing**

Áp dụng khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở dạng chủ động.

**a)** Ta rút gọn bằng cách bỏ đại từ quan hệ và chuyển động từ sang *V-ing*.

e.g.: You should take care of the things which belong to you.

= You should take care of the things belonging to you. (Bạn nên quan tâm đến những thứ thuộc về bạn.)

**b)** Nếu trong mệnh đề quan hệ có *to be* thì bỏ đại từ quan hệ và *to be*, còn lại giữ nguyên.

e.g.: The doctors who are working in this hospital are from England.

= The doctors working in this hospital are from England. (Những bác sĩ làm việc trong bệnh viện này đến từ Anh.)

## **2. Mệnh đề quan hệ rút gọn dạng V-ed**

Áp dụng khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở dạng bị động.

Rút gọn bằng cách bỏ đại từ quan hệ và *to be*, giữ lại phân từ II (phân từ quá khứ/ cột 3 bảng động từ bất quy tắc).

e.g.: People who are invited to the conference must be on time.

= People invited to the conference must be on time. (Những người được mời tới dự hội thảo phải đến đúng giờ.)

## **3. Mệnh đề quan hệ rút gọn dạng to V**

Khi mệnh đề quan hệ đứng sau các từ chỉ số thứ tự thì bỏ đại từ quan hệ và chuyển *V* về *to V*.

e.g.: He was the first man who walked on the moon.

= He was the first man to walk on the

moon. (Ông ấy là người đầu tiên đặt chân  
lên mặt trăng.)